

**CÔNG TY CP CHẾ TẠO BIẾN THỂ VÀ VẬT LIỆU ĐIỆN HÀ NỘI**  
số 55 Đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội  
Mã số thuế: 0100779340

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÍ 4 NĂM 2020**

Tài liệu gồm:

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

*Hà Nội, tháng 01 năm 2021*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>212.598.598.154</b>	<b>214.895.230.977</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>103.414.741.243</b>	<b>813.581.995</b>
1. Tiền	111	VI.01	1.264.741.243	813.581.995
2. Các khoản tương đương tiền	112		102.150.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.02</b>	<b>106.347.041.576</b>	<b>211.533.406.954</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		106.347.041.576	211.533.406.954
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.501.448.472</b>	<b>832.408.182</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	4.749.461.304	4.838.023.393
2. Trả trước cho người bán	132		130.878.700	186.682.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	2.286.064.452	472.657.973
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.664.955.984)	(4.664.955.984)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			<b>1.560.378.395</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07		15.839.342.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(14.278.963.704)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>335.366.863</b>	<b>155.455.451</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		335.366.863	155.455.451
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>56.206.529.403</b>	<b>39.332.045.366</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.724.500.000</b>	<b>21.449.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	VI.05	10.724.500.000	21.449.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>91.648.008</b>	<b>5.159.737.295</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.09	91.648.008	5.159.737.295
- Nguyên giá	222		750.377.278	26.310.036.241
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(658.729.270)	(21.150.298.946)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>	<b>23.091.671.267</b>	<b>12.718.376.399</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.091.671.267	12.718.376.399
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>22.298.710.128</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		22.298.710.128	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>4.931.672</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	0	4.931.672
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.22		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>268.805.127.557</b>	<b>254.227.276.343</b>
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>8.144.802.467</b>	<b>7.562.163.536</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.144.802.467</b>	<b>7.562.163.536</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	VI.14		
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	VI.15	5.783.974.822	5.867.613.430
3. Người mua trả tiền trước	313		51.765.603	270.289.328
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.17	2.287.885.951	1.073.284.459
5. Phải trả người lao động	315			230.203.500
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.18		68.592.986
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	VI.20		51.722.733
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.19	21.176.091	457.100
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.21		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15		
2. Chi phí phải trả dài hạn	332	VI.18		
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	VI.20		
6. Phải trả dài hạn khác	336	VI.19		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	VI.14		
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	VI.16		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	VI.22		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	VI.21		
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>260.660.325.090</b>	<b>246.665.112.807</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>260.660.325.090</b>	<b>246.665.112.807</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.23	250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.115.775.000	4.115.775.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.24		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.583.775.960	3.583.775.960
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		445.000.000	445.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.515.774.130	(11.479.438.153)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.26</b>		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>268.805.127.557</b>	<b>254.227.276.343</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Vũ Tiến Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thu Hương

Ngày 15 tháng 01 năm 2021



Thạch Anh Đức

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BIẾN THỂ  
VÀ VẬT LIỆU ĐIỆN HÀ NỘI**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4 NĂM 2020**

Đvt: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		41,357,957	1,487,142,740	4,276,312,228	7,188,739,927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>41,357,957</b>	<b>1,487,142,740</b>	<b>4,276,312,228</b>	<b>7,188,739,927</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		41,357,957	5,425,753,682	2,386,640,867	11,498,106,745
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>-</b>	<b>(3,938,610,942)</b>	<b>1,889,671,361</b>	<b>(4,309,366,818)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10,772,853,997	8,960,723,196	12,591,611,885	16,056,208,905
7. Chi phí tài chính	22		2,899,878,716	236,414,273	2,939,027,520	288,110,036
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,899,878,716	236,414,273	2,939,027,520	288,110,036
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	63,189,086	83,834,442	318,617,535
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(37,164,559)	634,885,957	1,181,990,784	2,088,605,703
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>7,910,139,840</b>	<b>4,087,622,938</b>	<b>10,276,430,500</b>	<b>9,051,508,813</b>
12. Thu nhập khác	31		330,000,000	63,636,364	5,114,545,454	63,636,364
13. Chi phí khác	32		58,944,278	3,530,030,000	4,884,882,787	3,530,030,000
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>271,055,722</b>	<b>(3,466,393,636)</b>	<b>229,662,667</b>	<b>(3,466,393,636)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8,181,195,562</b>	<b>621,229,302</b>	<b>10,506,093,167</b>	<b>5,585,115,177</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		667,505,418	124,245,860	2,287,885,952	1,072,625,959
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>7,513,690,144</b>	<b>496,983,442</b>	<b>8,218,207,215</b>	<b>4,512,489,218</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-

18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu



Vũ Tiến Bình

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám đốc

Thạch Anh Đức

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÍ 4 NĂM 2020**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay (Q4/2020)	Năm trước (Q4/2019)	Loy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Loy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	Đvt: VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.420.636.800	31.138.344	7.489.545.837	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-932.686.850	-1.764.097.608	-2.659.194.730	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-125.145.000	-242.457.900	-302.452.200	-1.290.393.879	
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-26.448.716	-236.414.273	-26.448.716	-288.110.036	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-15.688.495		-15.688.495	-143.926.597	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			10.734.818.000		
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-1.038.728.495	-21.804.846.791	-1.122.214.725	-23.051.478.825	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-1.205.910.706</b>	<b>-21.795.768.814</b>	<b>7.535.154.600</b>	<b>-19.923.548.230</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-2.738.554.800	-3.514.400.000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	363.000.000		4.076.000.000		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-207.950.000.000	-207.785.000.000	-231.248.710.128	-434.080.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	311.447.605.660	224.295.000.000	318.224.610.728	436.728.840.983	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.805.579.676	8.473.188.423	2.805.579.676	15.568.674.132	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>106.666.185.336</b>	<b>24.983.188.423</b>	<b>91.118.925.476</b>	<b>14.703.115.115</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.145.006.108		25.659.406.108	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-3.671.409.341	-25.659.406.108	-3.671.409.341	-25.659.406.108	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-3.671.409.341</b>	<b>-3.514.400.000</b>	<b>-3.671.409.341</b>	<b>0</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>101.788.865.289</b>	<b>-326.980.391</b>	<b>94.982.670.735</b>	<b>-5.220.433.115</b>	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.625.875.954	1.140.562.386	8.432.070.508	6.034.015.110	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>103.414.741.243</b>	<b>813.561.995</b>	<b>103.414.741.243</b>	<b>813.561.995</b>	



Kế toán trưởng  
 Lê Thị Thu Hương

Lập biểu  
 Vũ Tiến Bình

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 28/09/2005, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 04/08/2020 với mã số doanh nghiệp là 0100779340 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 19/07/2018 là: 250.000.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn*)

Trụ sở chính của Công ty tại số 55, đường K2, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- ✓ Kinh doanh bất động sản; quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê văn phòng;
- ✓ Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất máy biến áp và các loại thiết bị điện, khí cụ điện, vật liệu điện, máy móc kỹ thuật điện có điện áp đến 110KV;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy biến áp và các loại thiết bị điện, khí cụ điện, vật liệu điện, máy móc kỹ thuật điện có điện áp đến 110KV;
- ✓ Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- ✓ Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, ký gửi, bán buôn, bán lẻ hàng hóa, vật tư thiết bị điện, điện tử, thông tin viễn thông;
- ✓ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp đường dây và trạm biến áp có điện áp đến 110KV;
- ✓ Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị điện công nghiệp có điện áp đến 110KV ;
- ✓ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện và vật liệu cách điện ;
- ✓ Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.



#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Thời điểm 31/12/2020, văn phòng của Công ty đặt tại số 55, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

## **2. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

***b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

***c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

**5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

## **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### ***a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### ***a. Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### ***b. Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***c. Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### ***d. Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hoá chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 14% theo Nghị định 114/2020/NĐCP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

## **17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **a. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2020	01/01/2020
<b>1 . Tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	16,158,457	52,771,213
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,248,582,786	760,810,782
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng)	102,150,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>103,414,741,243</b>	<b>813,581,995</b>
<b>2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	106,347,041,576	106,347,041,576
<b>Cộng</b>	<b>106,347,041,576</b>	<b>211,533,406,954</b>
(*) Bao gồm		
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành		103,000,000,060
- Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	105,000,000,000	103,985,000,000
- Ngân hàng Viettinbank		2,836,310,147
- Ngân hàng Vpbank Trần Thái Tông	1,347,041,576	1,712,096,807
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn		
- Trái phiếu Công ty CP EASUP5		
<b>Cộng</b>	<b>106,347,041,576</b>	<b>211,533,406,954</b>
<b>3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu khách hàng	4,749,461,304	4,838,023,393
- CTCP Cơ điện và Xây dựng 18	564,841,000	564,841,000
- Nguyễn Thành Linh	564,330,800	564,330,800
- CT CP Gang thép Hà Tĩnh	464,429,991	464,429,991
- Phải thu khách hàng khác	3,155,859,513	3,244,421,602
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,749,461,304</b>	<b>4,838,023,393</b>
<b>4 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>	31/12/2020	01/01/2020
a) Trả trước cho người bán	130,878,600	186,682,800
- Công ty CP Kiến trúc OOSTUDIO	84,195,800	
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ thiết bị và Kiểm định Xây dựng CONINCO		140,000,000
- Cục quản lý hoạt động Xây dựng	25,494,000	25,494,000
- Viện quy hoạch xây dựng Hà Nội	21,188,800	21,188,800
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>130,878,600</b>	<b>186,682,800</b>

5 . Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Phải thu khác	2,129,264,452		342,657,973	
- Tạm ứng	156,800,000	-	130,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>2,286,064,452</b>	<b>-</b>	<b>472,657,973</b>	<b>-</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>				
- Ký cược ký quỹ dài hạn (*)	10,724,500,000		21,449,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>10,724,500,000</b>	<b>-</b>	<b>21,449,000,000</b>	<b>-</b>

(\*) Thực hiện ký quỹ với Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án Khu hỗn hợp dịch vụ nhà ở, nhà trẻ và cây xanh tại số 55, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

6 . Nợ xấu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4,664,955,984	(4,664,955,984)	4,664,955,984	(4,664,955,984)
CTCP Cơ điện và Xây dựng 18	564,841,000	(564,841,000)	564,841,000	(564,841,000)
Nguyễn Thành Linh	564,330,800	(564,330,800)	564,330,800	(564,330,800)
Các khách hàng khác	3,535,784,184	(3,535,784,184)	3,535,784,184	(3,535,784,184)
<b>Cộng</b>	<b>4,664,955,984</b>	<b>(4,664,955,984)</b>	<b>4,664,955,984</b>	<b>(4,664,955,984)</b>

7 . Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu			9,962,984,656	(9,010,339,449)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			150,910,433	
Thành phẩm			5,619,745,941	(5,173,493,292)
Hàng hóa			105,701,069	(95,130,963)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15,839,342,099</b>	<b>(14,278,963,704)</b>

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	31/12/2020				Cộng
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	13,065,705,333	10,662,003,169	1,443,413,321	1,138,914,418	26,310,036,241
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	12,615,284,055	10,662,003,169	1,443,413,321	838,958,418	25,559,658,963
Số dư cuối kỳ	450,421,278	-	-	299,956,000	750,377,278
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	8,207,985,749	10,413,920,966	1,443,413,321	1,084,978,910	21,150,298,946
Số tăng trong kỳ	4,669,961,884	124,041,113	-	31,935,512	4,825,938,509
Khấu hao trong kỳ	96,109,692	124,041,090		21,999,996	242,150,778
Số giảm trong kỳ	12,615,284,055	10,662,003,169	1,443,413,321	838,958,418	25,559,658,963
Số dư cuối kỳ	358,773,270	-	-	299,956,000	658,729,270
<b>Giá trị còn lại</b>					

Tại ngày đầu kỳ	4,857,719,584	248,082,203	-	53,935,508	5,159,737,295
Tại ngày cuối kỳ	91,648,008	-	-	-	91,648,008

<b>9 . Tài sản dở dang dài hạn</b>	31/12/2020		01/01/2020	
- Xây dựng cơ bản (Dự án khu hỗn hợp dịch vụ, nhà ở, nhà trẻ và cây xanh)	23,091,671,267		12,718,376,399	
<b>Cộng</b>	<b>23,091,671,267</b>		<b>12,718,376,399</b>	

<b>10 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Tiền gửi có kỳ hạn	17,299,000,000	17,299,000,000	-	-
+ Trái phiếu	4,999,710,128	4,999,710,128	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22,298,710,128</b>	<b>22,298,710,128</b>	-	-

<b>11 . Chi phí trả trước dài hạn</b>	31/12/2020		01/01/2020	
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			4,931,672	
<b>Cộng</b>			<b>4,931,672</b>	

<b>12 . Phải trả người bán ngắn hạn</b>	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	5,783,974,822	5,783,974,822	5,867,613,430	5,867,613,430
- Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	5,763,936,875	5,763,936,875	5,763,936,875	5,763,936,875
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	20,037,947	20,037,947	103,676,555	103,676,555
<b>Cộng</b>	<b>5,783,974,822</b>	<b>5,783,974,822</b>	<b>5,867,613,430</b>	<b>5,867,613,430</b>

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	51,765,603	270,289,328
<i>Công ty CP Kho vận Hà Nội</i>	-	107,270,000
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác</i>	51,765,603	163,019,328
<b>Cộng</b>	<b>51,765,603</b>	<b>270,289,328</b>

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	31/12/2020
Thuế giá trị gia tăng	-	948,440,352	948,440,352	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,072,625,959	2,303,474,447	1,088,214,455	2,287,885,951
Thuế thu nhập cá nhân	658,500	-	658,500	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	239,119,192	239,119,192	-
Các loại thuế khác	-	31,828,928	31,828,928	-
<b>Cộng</b>	<b>1,073,284,459</b>	<b>3,522,862,919</b>	<b>2,308,261,427</b>	<b>2,287,885,951</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí kiểm toán	-	36,363,636
Chi phí điện	-	32,229,350
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>68,592,986</b>

16 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	51,722,733
- <i>Cho thuê kho bãi</i>	-	51,722,733
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>51,722,733</b>

17 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	0	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	11,875,100	457,100
+ <i>Phải trả về cổ tức</i>	457,100	457,100
+ <i>Giữ lại tiền mua bạc cán thép của Nguyễn Tiến Thành</i>	11,418,000	-
<b>Cộng</b>	<b>11,875,100</b>	<b>457,100</b>

18 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2020
18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	6,360,909,341	6,360,909,341	-
a, Vay ngắn hạn	-	6,360,909,341	6,360,909,341	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà</i>	-	6,360,909,341	6,360,909,341	-
18.2 Số có khả năng trả nợ	-	-	-	-

**19 . Vốn chủ sở hữu**

**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT & Quỹ Khác	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Dư tại ngày 01/01/2020	250,000,000,000	4,115,775,000	4,028,775,960	(11,479,438,153)	246,665,112,807
Tăng vốn kỳ này	-	-	-	13,995,212,283	13,995,212,283
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	13,995,212,283	13,995,212,283
Dư tại ngày 31/12/2020	250,000,000,000	4,115,775,000	4,028,775,960	2,515,774,130	260,660,325,090

**19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành	162,500,000,000	162,500,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	87,500,000,000	87,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>250,000,000,000</b>	<b>250,000,000,000</b>

**19.3. Các giao dịch về vốn với các CSH  
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	250,000,000,000	250,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	250,000,000,000	250,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**19.4. Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,000,000	25,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	25,000,000	25,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	25,000,000	25,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,000,000	25,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	25,000,000	25,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

**20.5. Các quỹ của doanh nghiệp:**

	31/12/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển & quỹ khác	4,028,775,960	4,028,775,960

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	41,357,957	65,464,902
- Doanh thu bán thành phẩm		208,900,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1,212,777,838
<b>Cộng</b>	<b>41,357,957</b>	<b>1,487,142,740</b>
<b>2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và thành phẩm	41,357,957	274,364,902
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		1,212,777,838
<b>Cộng</b>	<b>41,357,957</b>	<b>1,487,142,740</b>
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4/2020</b>	<b>Quý 4/2019</b>
- Giá vốn hàng bán	41,357,957	5,425,753,682
<b>Cộng</b>	<b>41,357,957</b>	<b>5,425,753,682</b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4/2020</b>	<b>Quý 4/2019</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,772,853,997	8,960,723,196
<b>Cộng</b>	<b>10,772,853,997</b>	<b>8,960,723,196</b>
<b>7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4/2020</b>	<b>Quý 4/2019</b>
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>-37,164,559</b>	<b>634,885,957</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	117,161,764	442,893,447
- Thuế phí, lệ phí	-176,048,720	
- Chi phí đồ dùng văn phòng		1,214,998
- Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,162,121	7,696,356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,632,109	74,056,831
- Chi phí khác bằng tiền	11,928,167	109,024,325
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<b>-</b>	<b>63,189,086</b>
- Chi phí nhân công		57,489,086
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		5,700,000

8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2020	Quý 4/2019
a. Lợi nhuận trước thuế	8,181,195,562	621,229,302
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Chuyển lỗ		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	8,181,195,562	621,229,302
d. Thuế TNDN	<b>667,505,418</b>	<b>124,245,860</b>
<b>9 . Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Lợi nhuận sau thuế	7,513,690,144	496,983,442
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	25,000,000	25,000,000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	<b>301</b>	<b>20</b>

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 3 . Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc quý 4 năm 2020:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Cộng	

### 4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 5 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	103,414,741,243	-	813,581,995	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7,035,525,756	(4,664,955,984)	5,310,681,366	(4,664,955,984)
Đầu tư ngắn hạn	106,347,041,576	-	211,533,406,954	-
Cộng	<b>216,797,308,575</b>	<b>(4,664,955,984)</b>	<b>217,657,670,315</b>	<b>(4,664,955,984)</b>



	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	5,805,150,913	5,868,070,530
Chi phí phải trả		68,592,986
Các khoản vay		
<b>Cộng</b>	<b>5,805,150,913</b>	<b>5,936,663,516</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### **Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ (31/12/2020)</b>			
Phải trả người bán	5,783,974,822	-	5,783,974,822
Chi phí phải trả		-	-
Phải trả khác	21,176,091	-	21,176,091
<b>Số đầu kỳ (01/01/2020)</b>			
Phải trả người bán	5,867,613,430	-	5,867,613,430
Chi phí phải trả	68,592,986	-	68,592,986
Phải trả khác	457,100	-	457,100

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Công ty chưa tính tới rủi ro ngoại tệ do đồng tiền giao dịch chủ yếu là VNĐ.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

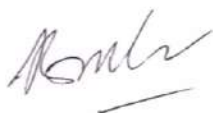
## **6 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính 12 tháng năm 2020 của Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 so với quý 4 năm 2019 của Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội.

**7 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Vũ Tiến Bình

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Thạch Anh Đức